

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2021/DS-PT

Ngày: 23/4/2021

V/v Tranh chấp HĐ tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Trí Dũng

Các Thẩm phán : Bà Trương Thị Liên

Bà Bùi Thị Cẩm Thúy

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Khải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ Bà Huỳnh Hồng Phil - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp: Hợp đồng tín dụng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP D

Địa chỉ: N, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Cảnh K.

Địa chỉ: T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 4 năm 2019)

2. Bị đơn: Ông Phạm Hồng C

Bà Lương Thị Mỹ H

Cùng địa chỉ: B, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Phạm Hồng C

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Bùi Lương T

Địa chỉ: Ấp N 1, xã N, huyện P, TP. Cần Thơ.

4. Người kháng cáo: Ngân hàng TMCP D

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 31/12/2010, ông Phạm Hồng C, bà Lương Thị Mỹ H cùng Ngân hàng Thương mại cổ phần P-Sở giao dịch C- PGD T (nay là Ngân hàng TMCP D) ký kết hợp đồng tín dụng số 132/2010/HĐTD-CN.Tranoc vay số tiền 400.0000.000 đồng. Mục đích vay mua đất, lãi suất 1,56%/tháng, (18,8%/năm) thời hạn vay 72 tháng.

Để đảm bảo khoản vay, ông C bà H đã thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 132/2010/HĐTC-CN.Tranoc ngày 04/01/2011, cụ thể:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH000630 do UBND quận B, thành phố Cần Thơ cấp ngày 17/8/2010 cho bà Lương Thị Mỹ H đứng tên (1.380,3m² đất trồng cây lâu năm, thửa 40, tờ bản đồ số 25). Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, ông C bà H không thực hiện trả nợ theo cam kết. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo bằng văn bản, làm việc trực tiếp yêu cầu ông C, bà H trả nợ, bàn giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng xử lý theo quy định nhưng ông C, bà H không thực hiện, kéo dài thời gian và trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng đã gửi thông báo khởi kiện theo đúng quy định.

Quá trình vay bị đơn có trả cho Ngân hàng số tiền cụ thể như sau:

Trả nợ gốc: 78.400.000 đồng, lãi: 82.277.657 đồng. Tổng cộng: 160.677.657 đồng.

Dư nợ tạm tính đến ngày 13/3/2018: Nợ gốc: 321.600.000 đồng, tổng lãi: 497.212.224 đồng. Tổng cộng: 818.812.224 đồng.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông C bà H thanh toán tổng số nợ là 818.812.224 đồng trong đó nợ gốc: 321.600.000 đồng, lãi 497.212.224 đồng tạm tính đến ngày **13/3/2018** và tiếp tục chịu lãi quá hạn phát sinh từ ngày **14/3/2018** cho đến khi trả xong nợ. Nếu số tiền thu được từ tài sản thế chấp không đủ thì bị đơn phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn ông Phạm Hồng C bà Lương Thị Mỹ H trình bày:

Ngày 31/12/2010, ông bà có ký kết hợp đồng tín dụng số 132/2010/HĐTD-CN.Tranoc Ngân hàng TMCP P-Sở giao dịch C- PGD T (nay là Ngân hàng TMCP D) vay số tiền 400.0000.000 đồng và thế chấp quyền sử dụng đất tọa lạc tại tỉnh lộ 917, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH000630 do UBND quận B, thành phố Cần Thơ cấp ngày 17/8/2010 do bà Lương Thị Mỹ H đứng tên diện tích 1.380,3m² đất trồng cây lâu năm, thửa 40, tờ bản đồ số 25.

Ông bà thống nhất số nợ gốc là 321.600.000 đồng, còn phần lãi tạm tính đến ngày 28/02/2019 là 593.972.427 đồng, yêu cầu Ngân hàng xem xét miễn lãi. Thực chất số tiền trên là vay cho Bùi Lương T (cháu ruột) ông bà không hề nhận số tiền vay mà do Bùi Lương T nhận và đóng lãi hàng tháng. Ông bà đồng ý giao tài sản thế chấp để trả nợ gốc cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Lương T trình bày:

Bà H là cô thứ năm ông C là dương rể. Năm 2010, do cần tiền mở rộng kinh doanh trong lĩnh vực thang máy, nên ông nhờ bà H, ông C đứng ra ký hợp đồng tín dụng thế chấp để vay 400.000.000 đồng. Do được ủy quyền nên ông là người trực tiếp nhận tiền vay chứ bà H ông C không nhận tiền, việc đóng lãi và trả nợ hàng tháng do ông thực hiện. Năm 2015 do làm ăn thua lỗ không còn khả năng trả nợ nên ông bỏ đi xứ khác làm ăn. Ông C bà H không biết việc ông ngưng trả nợ và lãi cho Ngân hàng. Đồng thời cũng không thông báo cho ông C bà H biết việc ông ngưng trả nợ đây là lỗi của Ngân hàng, đến khi nhận được thông báo thụ lý của Tòa án thì ông C bà H mới biết nợ vay quá hạn.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 28/9/2020 với số tiền 812.588.489 đồng, trong đó nợ gốc 321.600.000 đồng, lãi 490.988.489 đồng.

Bị đơn xin trong vòng 03 tháng sẽ trả nợ gốc nếu không trả được nợ thì sẽ giao tài sản thế chấp phát mãi trừ nợ, về phần lãi xin xem xét lại vì lãi quá cao.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 71/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần nợ gốc và chỉ chấp nhận một phần nợ lãi.

Buộc bị đơn ông Phạm Hồng C, bà Lương Thị Mỹ H phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP D (PVCOMBANK) tổng số nợ là 454.716.672 đồng (Gốc: 321.600.000 đồng, lãi 133.116.672 đồng).

Bị đơn phải chịu lãi suất phát sinh tính từ ngày 30/9/2020 cho đến khi tất nợ. Sau khi bị đơn thanh toán xong nợ, thì Ngân hàng có trách nhiệm xóa thế chấp hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Nếu bị đơn không thanh toán nợ thì phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH000630 do UBND quận B, thành phố Cần Thơ cấp ngày 17/8/2010 do bà Lương Thị Mỹ H đứng tên) để trừ nợ.

Đối với số tiền 387.000.000 đồng bị đơn không yêu cầu anh Thanh trả lại số tiền này nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/10/2020 Nguyên đơn kháng cáo cho rằng yêu bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần lãi suất trong hợp đồng tín dụng là gây ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng. Yêu cầu được xem xét lại phần lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo
 Các đương sự còn lại giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày nêu trên .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án các cấp thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung giải quyết vụ án: Yêu cầu xem xét về lãi suất của nguyên đơn là chưa phù hợp bởi lẽ, do nguyên đơn không thông báo về việc chậm thanh toán nợ kịp thời cho bị đơn dẫn đến kéo dài nhiều năm nên cũng có lỗi của nguyên đơn. Tuy nhiên cấp sơ thẩm chỉ tính lãi quá hạn từ lúc thụ lý vụ án đến ngày xét xử sơ thẩm và không tính lãi trong hạn trước thời điểm ngân hàng thông báo nợ cho bị đơn là chưa phù hợp. Do đó đề nghị Hội đồng chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngân hàng thương mại cổ phần D (gọi tắt là Ngân hàng) khởi kiện ông Phạm Hồng C và bà Lương Thị Mỹ H phải thanh toán nợ vay gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận*” ông C bà H không có đăng ký kinh doanh do đó cấp sơ thẩm xác định tranh chấp là vụ việc dân sự và thụ lý, xét xử theo quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng tín dụng là có căn cứ đúng pháp luật.

[2] Qua xem xét yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng Hội đồng xét xử xét thấy: ông Phạm Hồng C và bà Lương Thị Mỹ H có ký hợp đồng tín dụng số: 132/2010/HĐTD-CN.Tranoc ngày 31/12/2010 để vay từ Ngân hàng TMCP P (nay là Ngân hàng TMCP D) số tiền 400.000.000 đồng; mục đích vay: mua đất; lãi suất cho vay trong hạn 1,56%/tháng cho vay 03 tháng đầu tiên. Sau đó, lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 01 lần theo công thức: bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND thông thường của kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 0,4%/tháng.

Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày khách hàng nhận tiền lần đầu tiên; phương thức giải ngân: giải ngân một lần.

Hình thức trả nợ gốc: Sau một tháng kể từ ngày khách hàng nhận tiền vay lần đầu tiên, cụ thể từ tháng thứ 01 đến tháng thứ 71 mỗi tháng trả 5.600.000 đồng, tháng thứ 72 trả 2.400.000 đồng.

Hình thức trả nợ lãi: Hàng tháng, được tính sau một tháng kể từ ngày khách hàng nhận tiền vay lần đầu tiên. Số tiền lãi phải trả tính theo dư nợ thực tế.

Đề bảo đảm số nợ vay trên bị đơn đã ký kết hợp đồng thế chấp số: 132/2010/HĐTC-CN.Tranoc ngày 04/01/2011 thế chấp tài sản gồm: diện tích 1.380,3m², loại đất: trồng cây lâu năm; thửa 40; tờ bản đồ số 25, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: BB 708172, số vào sổ: CH 000630 cấp ngày 17/8/2010 do bà Lương Thị Mỹ H đứng tên.

Ngày 31/12/2010 ký hợp đồng tín dụng, ngày 04/01/2011 ông C bà H ủy quyền cho cháu ruột bà H là Bùi Lương T nhận tiền và mọi giao dịch về sau như đóng lãi và trả vốn cho Ngân hàng.

Ngày 07/01/2011 tiền được chuyển cho ông C qua tài khoản của Bùi Lương T.

Sau khi nhận tiền vay ông T đã thanh toán được 14 lần với tổng số tiền 160.677.657 đồng, trong đó thu nợ gốc: 78.400.000 đồng; thu nợ lãi 82.277.657 đồng.

Quá trình thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm bị đơn thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản, hiện còn thiếu nguyên đơn số tiền nợ gốc 321.600.000 đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó đủ cơ sở kết luận ông C bà H có ký kết hợp đồng tín dụng vay 400.000.000 đồng và thế chấp 1.380,3m² đất, bị đơn đã thanh toán được một phần tiền gốc và lãi là 160.677.657 đồng và hiện còn nợ số tiền gốc 321.600.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả số nợ gốc nói trên là có căn cứ.

[3] Về lãi suất: Cấp sơ thẩm tính lãi từ ngày thụ lý vụ án ngày 13/7/2018, cho đến khi xét xử sơ thẩm ngày 29/9/2020, với lý do là Ngân hàng có lỗi khi ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nhưng Ngân hàng để đến tháng 03/2018 mới ra thông báo 905/TB.TTQL & TCTTS gửi cho người vay lúc này bị đơn mới biết ông T không thanh toán nợ từ tháng 10/2012, từ đó cấp sơ thẩm đã không tính lãi vào thời gian cho bị đơn chưa được Ngân hàng thông báo vi phạm nghĩa vụ số tiền lãi 357.871.826 đồng (490.988.498 đồng - 133.116.672 đồng).

Với nhận định trên của cấp sơ thẩm để giám bớt thời gian trả lãi cho bị đơn là phù hợp nhưng thời gian tính lãi từ ngày Tòa sơ thẩm thụ lý là chưa đúng, phần nào đã gây thiệt hại quyền lợi của nguyên đơn với các căn cứ sau:

- Tuy ông C bà H đã ủy quyền cho ông T là người nhận tiền vay và ông T là người có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng nhưng hợp đồng tín dụng là do ông C bà H ký chứ không phải ông T, nếu ông T không thanh toán vi phạm nghĩa vụ thì người chịu trách nhiệm vẫn là ông C bà H. Do đó không thể quy trách nhiệm lỗi của ông T.

- Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”

Khoản 2 Điều 95 quy định: “*Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật...*”

Việc bị đơn vay tiền và mức lãi suất được các bên thỏa thuận và ghi rõ trong hợp đồng, nếu bị đơn không trả nợ thì Ngân hàng có quyền xử lý nợ và tài sản bảo đảm đã được điều chỉnh theo các Điều luật nói trên.

-Ông C bà H cho rằng số tiền vay trên là vay dùm cho ông T (cháu bà H) thì ông bà vẫn có quyền khởi kiện ông T bằng vụ kiện khác để đòi lại số tiền mà ông T đã nhận. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ông bà không yêu cầu ông T phải thanh toán lại số tiền vay gốc và lãi. Do đó cấp sơ thẩm không đặt ra giải quyết là có cơ sở.

[4] Đối với số tiền lãi sau khi ký kết hợp đồng tín dụng ông C bà H đã ủy quyền cho ông T thực hiện các quyền, nghĩa vụ nhận tiền vay và trả nợ gốc lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, việc ủy quyền này được Ngân hàng đồng ý, Ngân hàng cũng đã 14 lần thu tiền gốc và lãi từ ông T từ tháng 3/2011 đến ngày 03/10/2012 sau đó thì ông T không thanh toán tiếp nhưng Ngân hàng không thông báo cho người vay là ông C bà H biết để ông bà có trách nhiệm thanh toán nợ, đến tháng 10/2017 thì mới thông báo cho ông C bà H thì lúc này nợ quá hạn đã phát sinh, đây là lỗi của Ngân hàng nên phải gánh vác trách nhiệm phần lãi quá hạn từ ngày 03/10/2012 đến tháng 01/2017 như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều là có cơ sở. Tuy nhiên mức đề nghị của Viện kiểm sát quận khấu trừ 110.823.137 đồng cũng chưa chính xác. Theo bảng kê tính lãi chi tiết của Ngân hàng (Bút lục 191 đến 193) mức lãi suất quá hạn từ ngày 03/10/2012 đến tháng 01/2017 là 145.803.117 đồng. Do đó nghĩ nên khấu trừ lại mức lãi suất quá hạn này cho bị đơn, mức lãi suất trong hạn và quá hạn còn lại tính đến ngày xét xử sơ thẩm theo yêu cầu của nguyên đơn

Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm miễn cho ông C do ông trên 60 tuổi và giảm 50% cho bà H. Căn cứ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm án phí lệ phí Tòa án có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định người cao tuổi được miễn án phí; khoản 1 Điều 13 người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không đủ tài sản để nộp án phí có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã thì Tòa án giảm 50% án phí. Theo quy định trên thì việc cấp sơ thẩm miễn giảm án phí cho ông C bà H là có cơ sở tuy nhiên, do số tiền phải trả nợ tăng thêm nên số tiền án phí của bà H phải chịu là 8.334.817 đồng.

Căn cứ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ là cơ sở.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng TMCP D.

Buộc ông Phạm Hồng C và bà Lương Thị Mỹ H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP D số nợ gốc: 321.600.000 đồng; nợ lãi tính đến ngày 28/9/2020 là 345.185.372 đồng, tổng cộng số nợ gốc và lãi phải trả là: 666.785.372 đồng (Sáu trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn ba trăm bảy mươi hai đồng) Ông C bà H còn phải tiếp tục trả lãi từ ngày 29/9/2010 cho đến khi trả xong nợ theo

mức lãi suất được ký kết trong hợp đồng tín dụng số 132/2010/HĐTD-CN.Tranoc ngày 31/12/2010.

Nếu ông C bà H không trả số nợ trên thì Ngân hàng TMCP D có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp là diện tích đất 1.380,3m², loại đất: trồng cây lâu năm; thửa 40; tờ bản đồ số 25, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: BB 708172, sổ vào sổ: CH 000630 cấp ngày 17/8/2010 do bà Lương Thị Mỹ H đứng tên.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lương Thị Mỹ H phải chịu 9.094.413 đồng.

Ông Phạm Hồng C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng TMCP D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm; hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP D 18.282.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 007929 ngày 18/6/2018 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 003203 ngày 23/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số Điều Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND Q.Thốt Nốt;
- Chi cục THADS. Q.Thốt Nốt;
- Lưu (HS – 2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Trí Dũng